18. Nội khoa (Lão khoa): 13 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
171	Võ Thị Thanh Hiền	Nữ	08/01/1989	Tiền Giang	171/2017/ThS/ĐHYD
172	Huỳnh Trung Quốc Hiếu	Nam	09/4/1986	Tiền Giang	172/2017/ThS/ĐHYD
173	Đặng Thanh Huyền	Nam	1989	Bạc Liêu	173/2017/ThS/ĐHYD
174	Dương Bửu Lộc	Nam	10/10/1988	Cần Thơ	174/2017/ThS/ĐHYD
175	Võ Yến Nhi	Nữ	19/3/1988	Bạc Liêu	175/2017/ThS/ĐHYD
176	Nguyễn Vũ Phương	Nam	1986	Vĩnh Long	176/2017/ThS/ĐHYD
177	Nguyễn Ngọc Mai Phương	Nữ	10/5/1988	TP. Hồ Chí Minh	177/2017/ThS/ĐHYD
178	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	09/3/1987	Đồng Tháp	178/2017/ThS/ĐHYD
179	Tăng Thị Thu	Nữ	30/11/1986	Hải Dương	179/2017/ThS/ĐHYD
180	Trần Thanh Toàn	Nam	16/8/1990	Cà Mau	180/2017/ThS/ĐHYD
181	Nguyễn Ngọc Toàn	Nam	1990	Đồng Tháp	181/2017/ThS/ĐHYD
182	Lê Cẩm Tú	Nữ	17/9/1986	An Giang	182/2017/ThS/ĐHYD
183	Trang Mộng Hải Yên	Nữ	05/5/1982	TP. Hồ Chí Minh	183/2017/ThS/ĐHYD

19. Răng - Hàm - Mặt: 24 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
184	Đặng Thị Lan Anh	Nữ	17/9/1990	Đồng Nai	184/2017/ThS/ĐHYD
185	Đỗ Thị Ngọc Anh	Nữ	26/4/1988	Đắk Lắk	185/2017/ThS/ĐHYD
186	Đoàn Thị Mỹ Chi	Nữ	25/4/1990	Quảng Nam	186/2017/ThS/ĐHYD
187	Huỳnh Thị Minh Hiếu	Nữ	14/01/1982	Tây Ninh	187/2017/ThS/ĐHYD
188	Vũ Quang Hòa	Nam	01/01/1984	Hải Dương	188/2017/ThS/ĐHYD
189	Lê Minh Huy	Nam	23/9/1988	Cần Thơ	189/2017/ThS/ĐHYD
190	Bùi Minh Khánh	Nam	10/10/1990	Bến Tre	190/2017/ThS/ĐHYD
191	Lý Nguyễn Bảo Khánh	Nữ	14/11/1990	Long An	191/2017/ThS/ĐHYD
192	Lê Thị Phương Linh	Nữ	24/8/1990	Quảng Ngãi	192/2017/ThS/ĐHYD
193	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	25/8/1990	Quảng Ngãi	193/2017/ThS/ĐHYD
194	Nguyễn Thị Xuân Ngọc	Nữ	10/01/1990	Bình Thuận	194/2017/ThS/ĐHYD
195	Võ Thị Thảo Nguyên	Nữ	14/5/1990	Ninh Thuận	195/2017/ThS/ĐHYD
196	Phan Đình Nhất	Nam	16/6/1990	Thừa Thiên - Huế	196/2017/ThS/ĐHYD
197	Phan Thanh Phong	Nam	15/02/1990	Tây Ninh	197/2017/ThS/ĐHYD
198	Nguyễn Ngọc Phúc	Nam	10/7/1990	Lâm Đồng	198/2017/ThS/ĐHYD
199	Nguyễn Quốc Thắng	Nam	01/4/1989	Khánh Hòa	199/2017/ThS/ĐHYD
200	Văn Hòa Nguyệt Thanh	Nữ	11/8/1989	Tiền Giang	200/2017/ThS/ĐHYD
201	Đinh Trần Quỳnh Thư	Nữ	12/11/1985	Quảng Ngãi	201/2017/ThS/ĐHYD
202	Nguyễn Bùi Bảo Tiên	Nữ	01/8/1988	Thừa Thiên - Huế	202/2017/ThS/ĐHYD
203	Võ Thị Thủy Tiên	Nữ	26/6/1990	Đà Nẵng	203/2017/ThS/ĐHYD
204	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Nữ	10/5/1990	Long An	204/2017/ThS/ĐHYD
205	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	01/01/1989	Đà Nẵng	205/2017/ThS/ĐHYD
206	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ	07/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	206/2017/ThS/ĐHYD
207	Võ Thị Như Ý	Nữ	02/9/1988	Quảng Trị	207/2017/ThS/ĐHYD

20. Sản phụ khoa: 21 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
208	Phạm Thái Tú Châu	Nữ	18/6/1990	Đồng Tháp	208/2017/ThS/ĐHYD
209	Nguyễn Tiến Công	Nam	30/6/1988	Thái Nguyên	209/2017/ThS/ĐHYD

210	Trần Phước Gia	Nam	18/9/1990	Sóc Trăng	210/2017/ThS/ĐHYD
211	Trương Thị Ái Hòa	Nữ	10/4/1986	Tây Ninh	211/2017/ThS/ĐHYD
212	Trương Quang Hưng	Nam	02/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	212/2017/ThS/ĐHYD
213	Đỗ Thị Lan Hương	Nữ	15/3/1987	Gia Lai	213/2017/ThS/ĐHYD
214	Trần Thị Thu Huyền	Nữ	21/02/1983	Đắk Lắk	214/2017/ThS/ĐHYD
215	Nguyễn Vũ Khánh	Nam	27/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	215/2017/ThS/ĐHYD
216	Thai Lina	Nữ	21/12/1987	Campuchia	216/2017/ThS/ĐHYD
217	Huỳnh Vưu Khánh Linh	Nữ	17/4/1985	Cà Mau	217/2017/ThS/ĐHYD
218	Đặng Tiến Long	Nam	26/7/1989	Hà Nội	218/2017/ThS/ĐHYD
219	Lê Như Ngọc	Nam	19/12/1989	Đà Nẵng	219/2017/ThS/ĐHYD
220	Quách Thị Minh Tâm	Nữ	14/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	220/2017/ThS/ĐHYD
221	Trần Đình Thùy	Nam	28/3/1986	Nghệ An	221/2017/ThS/ĐHYD
222	Phan Trung Tiều	Nam	17/11/1989	Quảng Trị	222/2017/ThS/ĐHYD
223	Lê Thị Kiều Trang	Nữ	09/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	223/2017/ThS/ĐHYD
224	Lâm Hồng Trang	Nữ	12/12/1989	Tiền Giang	224/2017/ThS/ĐHYD
225	Đào Thị Huyền Trang	Nữ	13/7/1986	Nghệ An	225/2017/ThS/ĐHYD
226	Văn Thị Uyên	Nữ	20/6/1983	Bến Tre	226/2017/ThS/ĐHYD
227	Nguyễn Hải Anh Vũ	Nữ	21/4/1988	TP. Hồ Chí Minh	227/2017/ThS/ĐHYD
228	Lê Huy Vương	Nam	02/4/1988	Quảng Trị	228/2017/ThS/ĐHYD

21. Tai - Mũi - Họng: 11 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
229	Lê Thiện Chí	Nam	20/8/1990	Cần Thơ	229/2017/ThS/ĐHYD
230	Hồ Thị Thủy Cúc	Nữ	24/12/1990	Gia Lai	230/2017/ThS/ĐHYD
231	Phạm Kim Long Giang	Nam	28/3/1988	Long An	231/2017/ThS/ĐHYD
232	Phạm Xuân Huyên	Nữ	04/6/1988	Tiền Giang	232/2017/ThS/ĐHYD
233	Đoàn Vũ Ngọc Lâm	Nam	20/4/1987	Hậu Giang	233/2017/ThS/ĐHYD
234	Trần Thị Kim Ngân	Nữ	21/12/1986	An Giang	234/2017/ThS/ĐHYD
235	Lê Danh Ngọc	Nam	18/11/1988	Đồng Nai	235/2017/ThS/ĐHYD
236	Đinh Thị Lan Phương	Nữ	30/9/1988	Đà Nẵng	236/2017/ThS/ĐHYD
237	Hồ Kim Thương	Nữ	01/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	237/2017/ThS/ĐHYD
238	Huỳnh Trọng Tín	Nam	23/12/1990	Hậu Giang	238/2017/ThS/ĐHYD
239	Phạm Bắc Trung	Nam	08/6/1989	Gia Lai	239/2017/ThS/ĐHYD

22. Thần kinh và Tâm thần (Thần kinh): 05 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
240	Nguyễn Hương Bảy	Nam	11/11/1984	An Giang	240/2017/ThS/ĐHYD
241	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	10/12/1978	Quảng Ngãi	241/2017/ThS/ĐHYD
242	Quãng Thành Ngân	Nam	14/8/1987	Ninh Thuận	242/2017/ThS/ĐHYD
243	Vũ Tuấn Phương	Nam	22/8/1988	TP. Hồ Chí Minh	243/2017/ThS/ĐHYD
244	Tân Ngọc Thi	Nam	15/01/1990	Quảng Ngãi	244/2017/ThS/ĐHYD

23. Ung thư: 03 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
245	Kim Ngọc Si Ha	Nam	12/8/1986	Trà Vinh	245/2017/ThS/ĐHYD
246	Trần Trọng Hữu	Nam	12/10/1986	Bến Tre	246/2017/ThS/ĐHYD
247	Trần Xuân Thới	Nam	10/01/1985	Cà Mau	247/2017/ThS/ĐHYD

24. Vi sinh y học: 02 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
248	Lê Phương Mai	Nữ	25/11/1985	Kon Tum	248/2017/ThS/ĐHYD
249	Nguyễn Hoàng Uyên Phương	Nữ	01/01/1983	Đắk Lắk	249/2017/ThS/ĐHYD

25. Xét nghiệm y học: 19 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
250	Trương Anh Dũng	Nam	19/01/1979	Cần Thơ	250/2017/ThS/ĐHYD
251	Ngô Anh Duy	Nữ	16/12/1992	Trà Vinh	251/2017/ThS/ĐHYD
252	Vương Quang Giang	Nam	17/10/1973	Tiền Giang	252/2017/ThS/ĐHYD
253	Phạm Trương Trúc Giang	Nữ	24/5/1987	Đồng Nai	253/2017/ThS/ĐHYD
254	Lê Văn Giảng	Nam	03/7/1990	Quảng Trị	254/2017/ThS/ĐHYD
255	Lê Thị Kim Hoàng	Nữ	15/02/1977	Đồng Tháp	255/2017/ThS/ĐHYD
256	Bùi Lê Thu Hương	Nữ	06/11/1982	Lâm Đồng	256/2017/ThS/ĐHYD
257	Trần Quốc Huy	Nam	04/04/1991	Bến Tre	257/2017/ThS/ĐHYD
258	Trần Thị Mộng Lành	Nữ	26/6/1979	Kiên Giang	258/2017/ThS/ĐHYD
259	Trần Thị Ánh Loan	Nữ	08/7/1964	Long An	259/2017/ThS/ĐHYD
260	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	15/01/1988	Quảng Bình	260/2017/ThS/ĐHYD
261	Nguyễn Kim Ngân	Nữ	15/3/1981	Tiền Giang	261/2017/ThS/ĐHYD
262	Lê Ngọc Nữ	Nữ	10/12/1989	Tây Ninh	262/2017/ThS/ĐHYD
263	Trương Hoài Phong	Nam	02/8/1979	Cần Thơ	263/2017/ThS/ĐHYD
264	Nguyễn Văn Hoàng Sơn	Nam	27/7/1989	Đồng Nai	264/2017/ThS/ĐHYD
265	Nguyễn Ngọc Tâm	Nam	10/02/1989	Ninh Thuận	265/2017/ThS/ĐHYD
266	Lê Ngọc Minh Trân	Nữ	24/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	266/2017/ThS/ĐHYD
267	Đỗ Minh Trí	Nam	25/11/1972	TP. Hồ Chí Minh	267/2017/ThS/ĐHYD
268	Nguyễn Quốc Trung	Nam	1983	Bạc Liêu	268/2017/ThS/ĐHYD

26. Y học chức năng (Hóa sinh): 05 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
269	Trần Thị Mỹ Anh	Nữ	08/6/1982	Sóc Trăng	269/2017/ThS/ĐHYD
270	Nguyễn Phú Khánh	Nữ	12/4/1983	Long An	270/2017/ThS/ĐHYD
271	Trần Tú Quyên	Nữ	06/4/1972	Yên Bái	271/2017/ThS/ĐHYD
272	Võ Thanh Thanh	Nữ	15/12/1989	Đồng Tháp	272/2017/ThS/ĐHYD
273	Trịnh Ngọc Thảo Vy	Nữ	04/8/1988	Đắk Lắk	273/2017/ThS/ĐHYD

27. Y học chức năng (Sinh lý học): 03 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
274	Trần Hải Hà	Nam	24/3/1989	Trà Vinh	274/2017/ThS/ĐHYD
275	Bùi Diễm Khuê	Nữ	28/8/1988	TP. Hồ Chí Minh	275/2017/ThS/ĐHYD
276	Trần Bảo Ngọc	Nữ	01/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	276/2017/ThS/ĐHYD

28. Y học cổ truyền: 19 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
277	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	08/01/1985	Đà Nẵng	277/2017/ThS/ĐHYD
278	Tạ Việt Cường	Nam	23/5/1987	Hải Dương	278/2017/ThS/ĐHYD

279	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ	15/5/1990	Bến Tre	279/2017/ThS/ĐHYD
280	Đỗ Công Định	Nam	10/11/1990	Bến Tre	280/2017/ThS/ĐHYD
281	Bùi Thành Đủ	Nam	20/10/1984	Bình Thuận	281/2017/ThS/ĐHYD
282	Huỳnh Thị Mai Hương	Nữ	13/7/1990	Kiên Giang	282/2017/ThS/ĐHYD
283	Huỳnh Thị Lưu Kim Hường	Nữ	22/7/1990	Đồng Nai	283/2017/ThS/ĐHYD
284	Tăng Khánh Huy	Nam	07/3/1990	Tiền Giang	284/2017/ThS/ĐHYD
285	Nguyễn Ngọc Chi Lan	Nữ	24/3/1989	Cần Thơ	285/2017/ThS/ĐHYD
286	Vũ Thanh Liêm	Nam	07/11/1984	Lâm Đồng	286/2017/ThS/ĐHYD
287	Phạm Thị Thắng Linh	Nữ	26/4/1981	Đồng Nai	287/2017/ThS/ĐHYD
288	La Hồng Ngọc	Nữ	12/3/1988	An Giang	288/2017/ThS/ĐHYD
289	Dương Ngọc Nhi	Nữ	22/5/1984	An Giang	289/2017/ThS/ĐHYD
290	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	08/9/1990	Bến Tre	290/2017/ThS/ĐHYD
291	Võ Thị Mỹ Phương	Nữ	27/12/1983	Ninh Thuận	291/2017/ThS/ĐHYD
292	Nguyễn Bích Phượng	Nữ	28/6/1982	Tiền Giang	292/2017/ThS/ĐHYD
293	Nguyễn Trần Thanh Thủy	Nữ	07/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	293/2017/ThS/ĐHYD
294	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	10/7/1986	Long An	294/2017/ThS/ĐHYD
295	Trương Hồng Tuấn	Nam	20/10/1971	Bình Phước	295/2017/ThS/ĐHYD

29. Y học hình thái (Giải phẫu bệnh): 07 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
296	Võ Thành Hên	Nam	09/3/1987	TP. Hồ Chí Minh	296/2017/ThS/ĐHYD
297	Huỳnh Thị Liên	Nữ	12/12/1989	Quảng Nam	297/2017/ThS/ĐHYD
298	Bùi Huỳnh Quang Minh	Nam	05/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	298/2017/ThS/ĐHYD
299	Lưu Mỹ	Nữ	27/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	299/2017/ThS/ĐHYD
300	Nguyễn Thị Nam Phương	Nữ	04/12/1990	Đồng Tháp	300/2017/ThS/ĐHYD
301	Lâm Kiều Mộng Thy	Nữ	12/11/1987	Đồng Nai	301/2017/ThS/ĐHYD
302	Nguyễn Thanh Toàn	Nam	07/01/1988	Tiền Giang	302/2017/ThS/ĐHYD

30. Y học hình thái (Giải phẫu học): 02 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
303	Đoàn Dương Chí Thiện	Nam	03/4/1989	Vĩnh Long	303/2017/ThS/ĐHYD
304	Đặng Văn Võ	Nam	10/4/1979	Nam Định	304/2017/ThS/ĐHYD

31. Y học hình thái (Mô phôi): 01 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
305	Hồ Điền	Nam	15/9/1988	Kiên Giang	305/2017/ThS/ĐHYD

32. Y tế công cộng: 32 học viên

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
306	Phạm Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	16/7/1983	TP. Hồ Chí Minh	306/2017/ThS/ĐHYD
307	Phan Văn Anh	Nam	12/12/1988	Hà Tĩnh	307/2017/ThS/ĐHYD
308	Trịnh Thị Ngọc Châu	Nữ	25/3/1984	Long An	308/2017/ThS/ĐHYD
309	Nguyễn Thị Mỹ Châu	Nữ	13/8/1988	Thừa Thiên - Huế	309/2017/ThS/ĐHYD
310	Nguyễn Chí Cường	Nam	28/6/1972	Phan Thiết	310/2017/ThS/ĐHYD
311	Nguyễn Hữu Đức	Nam	30/11/1963	Sông Bé	311/2017/ThS/ĐHYD

312	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	17/10/1989	Sông Bé	312/2017/ThS/ĐHYD
313	Lê Tường Giao	Nam	08/10/1965	TP. Hồ Chí Minh	313/2017/ThS/ĐHYD
314	Đoàn Thái Hòa	Nam	11/02/1984	Đồng Nai	314/2017/ThS/ĐHYD
315	Bùi Đình Hoàn	Nam	06/8/1988	Đồng Nai	315/2017/ThS/ĐHYD
316	Đặng Thị Phương Lan	Nữ	13/6/1982	TP. Hồ Chí Minh	316/2017/ThS/ĐHYD
317	Đặng Thùy Linh	Nữ	20/7/1975	Đồng Nai	317/2017/ThS/ĐHYD
318	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	10/01/1974	Long An	318/2017/ThS/ĐHYD
319	Trương Thị Sao Mai	Nữ	25/01/1960	Hà Nội	319/2017/ThS/ĐHYD
320	Sa Pi Nah	Nữ	30/6/1987	TP. Hồ Chí Minh	320/2017/ThS/ĐHYD
321	Lê Ngọc Chiêu Ngân	Nữ	07/9/1991	Bến Tre	321/2017/ThS/ĐHYD
322	Nguyễn Vy Vân Thảo Ngân	Nữ	19/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	322/2017/ThS/ĐHYD
323	Hoàng Thị Phương	Nữ	01/7/1981	Cần Thơ	323/2017/ThS/ĐHYD
324	Lâm Minh Quang	Nam	02/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	324/2017/ThS/ĐHYD
325	Phạm Văn Tài	Nam	24/9/1977	Tiền Giang	325/2017/ThS/ĐHYD
326	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	20/11/1984	TP. Hồ Chí Minh	326/2017/ThS/ĐHYD
327	Huỳnh Ngọc Thảo	Nữ	1984	Sóc Trăng	327/2017/ThS/ĐHYD
328	Nguyễn Tấn Thuận	Nam	02/5/1981	Tây Ninh	328/2017/ThS/ĐHYD
329	Nguyễn Ngọc Thủy	Nữ	15/4/1987	Hải Dương	329/2017/ThS/ĐHYD
330	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	25/4/1992	Cần Thơ	330/2017/ThS/ĐHYD
331	Vũ Thị Huyền Trang	Nữ	05/01/1988	Ninh Bình	331/2017/ThS/ĐHYD
332	Hoàng Thị Phương Trang	Nữ	08/4/1991	Quảng Bình	332/2017/ThS/ĐHYD
333	Nguyễn Lê Thanh Trúc	Nữ	16/10/1991	Đồng Tháp	333/2017/ThS/ĐHYD
334	Nguyễn Thị Kim Tuyết	Nữ	15/7/1972	Long An	334/2017/ThS/ĐHYD
335	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Nữ	25/01/1988	Tiền Giang	335/2017/ThS/ĐHYD
336	Nguyễn Tấn Vinh	Nam	25/12/1983	Đồng Nai	336/2017/ThS/ĐHYD
337	Phạm Thanh Vũ	Nam	24/7/1973	Đồng Tháp	337/2017/ThS/ĐHYD

Ấn định danh sách có 337 (ba trăm ba mươi bảy) học viên thuộc 32 (ba mươi hai) chuyên ngành được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Trần Diệp Tuấn